TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/DS-PT
Ngày 19-3-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Lê Lâm Sơn

Ông Phạm Đình Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2017/DS-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2018/QĐ-PT ngày 01/3/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thủy C, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1964

2. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: ấp V, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Đ.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy C trình bày: Do quen biết nhau nên bà có cho vợ chồng ông T, bà Đ vay tiền 4 lần, đến ngày 11/7/2015 bà Đ và ông T có tổng kết số tiền vay gốc là 356.373.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 2%. Đến ngày 24/3/2016 ông T, bà Đ tiếp tục vay của bà số tiền 178.000.000 để đáo hạn ngân hàng. Tổng cộng hai lần vay là 534.373.000 đồng. Bà có yêu cầu vợ chồng bà Đ trả nợ cho bà nhưng bà Đ, ông T không trả. Nay bà yêu cầu ông T và bà Đ trả cho bà số tiền gốc là 534.373.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1,5%/tháng đối với số nợ gốc 356.373.000 đồng tính từ ngày 24/3/2016 đến ngày 24/7/2017, được tính bằng số tiền lãi là 85.529.000 đồng.

* Bị đơn bà Phạm Thị Đ trình bày: Bà thừa nhận có vay tiền của bà C làm 4 lần với số tiền gốc là 129.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 10%/tháng. Ngày 11/7/2015 bà có ký biên nhận nợ với bà C với số tiền gốc và lãi là 356.373.000 đồng, trong đó nợ gốc là 129.000.000 đồng, nợ lãi là 227.373.000; sau đó vào ngày 24/3/2016 bà có ký nhận vay của bà C số tiền 178.000.000 đồng, và đây là số tiền lãi mà bà C tính từ số tiền gốc 129.000.000 đồng. Bà có trả cho bà C được 6 lần với số tiền 88.000.000 đồng. Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà C số tiền gốc là 129.000.000 đồng.

* Bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Việc bà Đ vay tiền của bà C như thế nào thì ông không biết, khi bà C tới nhà đòi nợ thì ông mới biết nhưng ông cũng không biết số tiền bà Đ vay là bao nhiêu, chỉ nghe bà C nói là hơn 100.000.000 đồng. Ông đồng ý trả cho bà C số tiền 129.000.000 đồng nợ gốc và xin trả làm nhiều lần.

* Tại bản án sơ thẩm số 104/2017/DS-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Buộc bà Đ, ông T phải liên đới trả cho bà C số tiền là 619.902.000 đồng (tiền gốc là 534.373.000 đồng và tiền lãi 85.529.000 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả trong thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 15/12/2017 bị đơn ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Đ có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho ông bà chỉ phải trả cho bà C số tiền 129.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C yêu cầu vợ chồng ông T, bà Đ phải trả cho bà số nợ gốc là 534.373.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T, bà Đ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lại phần tiền lãi.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Đ, ông T thấy rằng, tại hai tờ Giấy mượn nợ ngày 11/7/2015 và ngày 24/3/2016 (bút lục 04, 05) thể hiện bà Đ có vay của bà C số tiền gốc 356.373.000 đồng và số tiền gốc 178.000.000 đồng. Bà Đ cũng đã thừa nhận có ký tên vào hai biên nhận này, nhưng bà Đ cho rằng bà chỉ vay của bà C số tiền gốc là 129.000.000 đồng, số tiền còn lại chính là tiền lãi. Tuy nhiên, bà Đ không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của bà. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào hai tờ Giấy mượn nợ nêu trên để buộc bà Đ phải trả cho bà C số tiền gốc là 534.373.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật. Do số tiền bà Đ vay để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để buộc chồng bà Đ là ông T cùng có nghĩa vụ liên đới với bà Đ trả số tiền nêu trên cho bà C là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu tính lãi của bà C yêu cầu bà Đ, ông T phải trả tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền 356.373.000 đồng thành tiền bằng 85.529.000 đồng. Xét thấy, theo giấy mượn nợ ngày 11/7/2015 thể hiện bà Đ vay của bà C số tiền 356.373.000 đồng với lãi suất thỏa thuận, chứ không xác định lãi suất bao nhiêu. Hai bên đương sự cũng chưa thống nhất về lãi suất, theo lời khai của bà C xác định lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, còn lời khai của bà Đ lại xác định vay với lãi suất thỏa thuận 10%/tháng. Hợp đồng vay tài sản giữa bà C và bà Đ được xác lập trước ngày 01/01/2017 đang được thực hiện, có thỏa thuận về lãi suất khác với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là chưa đúng quy

định của pháp luật tại Điều 688 – Điều khoản chuyển tiếp của Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 " *Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*" để tính lại phần tiền lãi. Tiền lãi được tính bằng:

356.373.000 đồng x 0,75%/tháng x 16 tháng = 42.764.760 đồng (làm tròn bằng 42.764.800 đồng)

Như vậy, buộc vợ chồng ông T và bà Đ phải liên đới trả cho bà C số tiền gốc là 534.373.000 đồng và tiền lãi là 42.764.800 đồng, tổng cộng là 577.137.800 đồng.

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà Đ và ông T, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên Hội đồng xét xử sửa lại án phí cho phù hợp quy định của pháp luật.

Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền lãi yêu cầu nhưng không được chấp nhận:

(85.529.000 đồng - 42.764.800 đồng) x 5% = 2.138.210 đồng (làm tròn bằng 2.138.000 đồng).

Bà Đ, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 577.137.760 đồng là:

20.000.000đồng + (177.137.800đồng x 4%) = 27.085.512đồng (làm tròn bằng 27.085.500 đồng).

- Án phí phúc thẩm: Ông T, bà Đ kháng cáo không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị Đ và ông Lê Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 104/2017/DS-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện H.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thủy C. Buộc bà Phạm Thị Đ và ông Lê Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thủy C số tiền gốc 534.373.000 đồng và tiền lãi 42.764.800 đồng, tổng cộng là 577.137.800 đồng (Năm trăm bảy mươi bảy triệu một trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà C cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông T, bà Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thủy C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.138.000 đồng (Hai triệu một trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Đ phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 27.085.500đồng (Hai mươi bảy triệu không trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

- Án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Đ phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000609 ngày 18/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Ông T, bà Đ không phải nộp thêm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
-VKSND tỉnh Kiên Giang;
-TAND huyện H;
-THA dân sự huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Nhiên